

CHƯƠNG 4.

GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



4.1. Các loại giao dịch điện tử

4.1.1. Khái niệm giao dịch điện tử

Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

Giao dịch điện tử tự động là giao dịch điện tử được thực hiện tự động từng phần hoặc toàn bộ thông qua hệ thống thông tin đã được thiết lập sẵn.

>> *Phương tiện điện tử là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.*

(Điều 4 Luật Giao dịch điện tử 2005)

4.1.2. Nội dung cơ bản của các loại giao dịch điện tử

Thông điệp điện tử

Giá trị pháp lý của thông điệp điện tử

✓ **Hình thức thể hiện thông điệp dữ liệu**

Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác.

✓ **Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu**

Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

4.1.2. Nội dung cơ bản của các loại giao dịch điện tử

Thông điệp điện tử

Giá trị pháp lý của thông điệp điện tử

✓ Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản

Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu này nếu thông tin chứa trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết.

Hình thức khác của Giao dịch

- ✓ Thông qua thư tín, điện tín, fax và dữ liệu điện tử (**thông điệp dữ liệu**): Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản (**Điều 119 BLDS 2015**).
- ✓ **Điều 15 Luật thương mại 2005** quy định: Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại: Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định thì được thừa nhận và có giá trị pháp lý tương đương văn bản.

➤ Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ

Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.

Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác.

➤ Lưu trữ thông điệp dữ liệu

Trường hợp pháp luật yêu cầu chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin phải được lưu trữ thì chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin đó có thể được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết;
- b) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó được lưu trong chính khuôn dạng mà nó được khởi tạo, gửi, nhận hoặc trong khuôn dạng cho phép thể hiện chính xác nội dung dữ liệu đó;

➤ Lưu trữ thông điệp dữ liệu

Trường hợp pháp luật yêu cầu chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin phải được lưu trữ thì chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin đó có thể được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

c) Thông điệp dữ liệu đó được lưu trữ theo một cách thức nhất định cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, nơi đến, ngày giờ gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu.

Nội dung, thời hạn lưu trữ đối với thông điệp dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.



GỬI, NHẬN THÔNG điệp dữ liệu

□ Người khởi tạo thông điệp dữ liệu

Người khởi tạo thông điệp dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo hoặc gửi một thông điệp dữ liệu trước khi thông điệp dữ liệu đó được lưu giữ nhưng không bao hàm người trung gian chuyển thông điệp dữ liệu.

Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì việc xác định người khởi tạo một thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

a) Một thông điệp dữ liệu được xem là của người khởi tạo nếu thông điệp dữ liệu đó được người khởi tạo gửi hoặc được gửi bởi một hệ thống thông tin được thiết lập để hoạt động tự động do người khởi tạo chỉ định;

GỬI, NHẬN THÔNG điệp DỮ LIỆU

□ Người khởi tạo thông điệp dữ liệu

- b) Người nhận có thể coi thông điệp dữ liệu là của người khởi tạo nếu đã áp dụng các phương pháp xác minh được người khởi tạo chấp thuận và cho kết quả thông điệp dữ liệu đó là của người khởi tạo;
- c) Kể từ thời điểm người nhận biết có lỗi kỹ thuật trong việc truyền gửi thông điệp dữ liệu hoặc đã sử dụng các phương pháp xác minh lỗi được người khởi tạo chấp thuận thì không áp dụng quy định trên.

Thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu

Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thoả thuận khác thì thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

- 1 • - Thời điểm gửi một thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu này nhập vào hệ thống thông tin nằm ngoài sự kiểm soát của người khởi tạo;
- 2 • - Địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường hợp người khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

- **Hợp đồng điện tử** là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này.

(Điều 33 Luật Giao dịch điện tử 2005)

- **Giao kết hợp đồng điện tử**

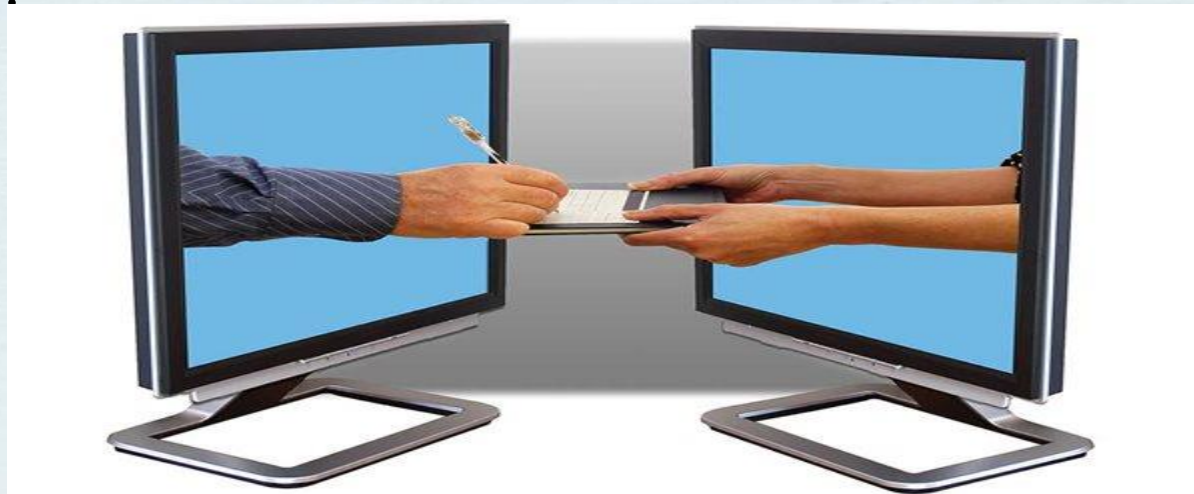
- Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng.

- Trong giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận giao kết hợp đồng có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu.

(Điều 36 Luật Giao dịch điện tử 2005)

Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

1. Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng.
2. Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về hợp đồng.
3. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.



4.1.3. Những tranh chấp có thể phát sinh từ giao dịch điện tử và hướng giải quyết tranh chấp

- Tranh chấp liên quan đến các nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử
- Tranh chấp liên quan đến việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử
- Tranh chấp liên quan đến việc thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử





Digital
Signatures

&



Electronic
Signatures

CHỮ KÝ SỐ VÀ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ

"Chữ ký số" là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác:

a) Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa;



CHỮ KÝ SỐ VÀ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ

b) Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên.

(Điều 3 **Nghị định 130/2018/NĐ-CP** ngày 27 tháng 9 năm 2018 quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số).



Chữ ký điện tử

Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký.

Chữ ký điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu chữ ký điện tử đó đáp ứng các điều kiện luật định.

Chữ ký điện tử có thể được chứng thực bởi một tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

(Điều 21 Luật Giao dịch điện tử 2005)



Giá trị pháp lý của chữ ký số

- Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định.
- Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký số cơ quan, tổ chức và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định.

Giá trị pháp lý của chữ ký số

- Chữ ký số và chứng thư số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam có giá trị pháp lý và hiệu lực như chữ ký số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam cấp.

(Điều 8 **Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018** quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số).

Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số:

Chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khóa công khai ghi trên chứng thư số đó.

2. Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số do một trong các tổ chức sau đây cấp:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;

Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng được quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

3. Khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký

4.2.3. Những tranh chấp có thể phát sinh từ chữ ký số và hướng giải quyết tranh chấp

- Tranh chấp việc sử dụng dịch vụ của thuê bao không liên tục, bị gián đoạn trong suốt thời gian hiệu lực của chữ ký số
 - Tranh chấp trong việc giải quyết các rủi ro và các khoản đền bù xảy ra cho thuê bao và người nhận trong trường hợp lỗi được xác định của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.
-

4.2.3. Những tranh chấp có thể phát sinh từ chữ ký số và hướng giải quyết tranh chấp

- Tranh chấp trong việc đảm bảo an toàn thông tin riêng, thông tin cá nhân và thiết bị lưu trữ chứng thư số cho thuê bao theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin và pháp luật khác có liên quan.
- Tranh chấp các quy định trong hợp đồng mẫu với thuê bao như những thông tin khác có ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao, thủ tục khiếu nại và giải quyết tranh chấp...

4.3. Bảo vệ sự an toàn của giao dịch điện tử bằng công nghệ số

4.3.1. Tự bảo vệ

- Hiểu và lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch.
- Thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ để thực hiện giao dịch điện tử.
- Cẩn thận trong: trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác.
- Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc.
- Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ.
- Bảo vệ thông điệp dữ liệu.
- Bảo mật thông tin trong giao dịch điện tử.

4.3.2. Bảo vệ bằng biện pháp hành chính

- **Điều 107.** Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động
- **Điều 108.** Vi phạm các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng
- **Điều 109.** Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số
- **Điều 110.** Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số
- **Điều 111.** Vi phạm quy định về giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam
- **Điều 112.** Vi phạm quy định về phí, lệ phí...

(Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử)

4.3.3. Bảo vệ bằng biện pháp dân sự

- Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp trong giao dịch điện tử giải quyết thông qua hòa giải.
- Khởi kiện tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự.



4.3.4. Bảo vệ bằng biện pháp hình sự

Biện pháp hình sự được áp dụng để bảo vệ các quan hệ xã hội trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông thông qua việc quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội.

- 1

Mục tiêu của biện pháp hình sự là để xử lý hành vi xâm phạm trong trường hợp hành vi đó có yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (SĐBS 2017).

- 2



❑ Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố giác, báo tin về tội phạm; tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm.

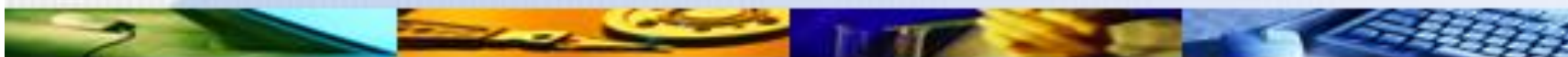
(Điều 5 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015)



- **Điều 286.** Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử
- **Điều 287.** Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử
- **Điều 288.** Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông
- **Điều 289.** Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác
- **Điều 290.** Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện
- **Điều 291.** Tội thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng hành vi chiếm đoạt tài sản



THE END



CÁM ƠN SỰ THEO DÕI CỦA CÁC ANH, CHỊ!